

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ  
VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp**

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



**Bùi Văn Thành**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023*

Số: 33/2023/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/3/2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Vũ Thị Hương Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023*

**Nguyễn Thị Thoa**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5264-2020-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>131.584.142.412</b>	<b>63.473.232.649</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63.911.646.446</b>	<b>16.996.193.715</b>
1. Tiền	111	5	23.879.494.028	16.977.045.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.032.152.418	19.148.161
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.275.616.000</b>	<b>301.256.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.2	327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9.3	(37.210.000)	(26.570.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	9.985.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.008.253.940</b>	<b>34.495.219.959</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.880.329.246	32.393.573.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.311.711.501	787.232.812
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.816.213.193	1.314.414.127
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.655.095.217</b>	<b>9.858.407.244</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	7.655.095.217	9.858.407.244
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.733.530.809</b>	<b>1.822.155.731</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	2.719.800.413	1.821.762.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.131.335	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	5.599.061	393.341
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96.895.533.772</b>	<b>130.642.930.314</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.190.465.728</b>	<b>115.028.390.499</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	72.478.314.228	110.307.364.999
- Nguyên giá	222		430.914.769.074	431.853.179.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.436.454.846)	(321.545.814.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.712.151.500	4.721.025.500
- Nguyên giá	228		5.802.157.000	5.802.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.090.005.500)	(1.081.131.500)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.394.632.090</b>	<b>6.003.047.544</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8.394.632.090	6.003.047.544
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.111.326.855</b>	<b>1.123.660.458</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.4	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.5	(688.673.145)	(676.339.542)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.199.109.099</b>	<b>8.487.831.813</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	10.199.109.099	8.487.831.813
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>228.479.676.184</b>	<b>194.116.162.963</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>89.861.947.871</b>	<b>63.615.209.428</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.538.474.823</b>	<b>47.615.696.380</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.279.113.902	9.149.092.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.017.370.393	621.181.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	4.745.947.559	3.144.018.528
4. Phải trả người lao động	314		43.955.717.035	24.669.270.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.835.349.606	3.260.498.199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	30.554.331	958.879.306
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	3.161.430.647	3.164.191.088
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.512.991.350	2.648.565.977
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.323.473.048</b>	<b>15.999.513.048</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	14.323.473.048	15.999.513.048
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>138.617.728.313</b>	<b>130.500.953.535</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>138.617.728.313</b>	<b>130.500.953.535</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	33.441.085.128	29.366.260.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	24.795.240.328	20.753.289.928
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.795.240.328	20.753.289.928
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>228.479.676.184</b>	<b>194.116.162.963</b>

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>1.197.197.824.380</b>	<b>788.349.274.998</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>1.197.197.824.380</b>	<b>788.349.274.998</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.113.133.244.780	726.628.532.563
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>84.064.579.600</b>	<b>61.720.742.435</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	794.740.754	20.559.322
7. Chi phí tài chính	22	24	1.077.135.053	2.353.907.179
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	-	1.143.874.180
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	24.443.702.657	20.723.004.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	27.754.262.442	15.606.562.798
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>31.584.220.202</b>	<b>23.057.827.369</b>
11. Thu nhập khác	31	26	297.568.892	3.255.876.166
12. Chi phí khác	32	27	604.427.963	238.758.875
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(306.859.071)</b>	<b>3.017.117.291</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>31.277.361.131</b>	<b>26.074.944.660</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.482.120.803	5.321.654.732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>24.795.240.328</b>	<b>20.753.289.928</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>3.384</b>	<b>2.056</b>

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>31.277.361.131</b>	<b>26.074.944.660</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>10,11</b>	38.500.957.580	45.100.978.349
- Các khoản dự phòng	03		22.973.603	51.470.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.034.286.208)	(896.013.867)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.143.874.180
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>68.767.006.106</b>	<b>71.475.254.118</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.099.452.543)	1.103.578.181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.203.312.027	(1.824.615.150)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.426.587.479	(16.577.175.101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.609.315.309)	(696.450.191)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.168.627.515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>15</b>	(5.694.648.048)	(3.491.940.123)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.697.748.677)	(4.504.926.136)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>70.295.741.035</b>	<b>44.315.098.083</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.054.617.355)	(51.444.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>26</b>	239.545.454	875.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.985.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		367.822.261	20.559.322
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.432.249.640)</b>	<b>844.569.322</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(26.655.674.599)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.948.038.664)	(11.052.146.581)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.948.038.664)</b>	<b>(37.707.821.180)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>46.915.452.731</b>	<b>7.451.846.225</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>16.996.193.715</b>	<b>9.544.347.490</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>63.911.646.446</b>	<b>16.996.193.715</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Bùi Văn Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 11/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các Chi nhánh trực thuộc</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
<b>B Công ty liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.2 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy vi tính	04
Tài sản cố định vô hình khác	04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình thiết kế, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bình điện, chi phí sửa chữa thường xuyên và các khoản khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 036/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 09/4/2022.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi bán hàng trả chậm, trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.2 và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.3;
- Chi phí tài chính khác là lãi tiền thế chấp của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 và Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và vay và nợ thuê tài chính.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 19, 33.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Tiền mặt	1.535.224.285	816.824.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.744.413.249	15.443.969.651
Tiền đang chuyển (*)	1.599.856.494	716.251.068
<b>Cộng</b>	<b>23.879.494.028</b>	<b>16.977.045.554</b>

(\*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.816.213.193</b>	-	<b>1.314.414.127</b>	-
Phải thu về lãi tiền gửi	426.918.493	-	-	-
Tạm ứng	-	-	960.816.041	-
Phải thu khác	1.389.294.700	-	353.598.086	-

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>43.880.329.246</b>	-	<b>32.393.573.020</b>	-
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.820.231.749	-	12.355.755.592	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	5.336.647.521	-	3.589.938.252	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex</i>	5.367.705.798	-	5.425.845.851	-
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	6.115.878.430	-	3.339.971.489	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	27.060.097.497	-	20.037.817.428	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	40.225.243.596	-	28.904.216.336	-
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	4.002.502.140	-	2.486.240.836	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	5.336.647.521	-	3.589.938.252	-
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	1.262.489.770	-	1.453.220.284	-
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	2.846.492.263	-	1.701.243.508	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	3.707.259.418	-	2.542.752.691	-
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	6.115.878.430	-	3.339.971.489	-
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	3.068.491.813	-	1.619.315.163	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	5.367.705.798	-	5.425.845.851	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	1.652.135.524	-	1.129.441.705	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	525.742.019	-	508.516.815	-
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	368.013.867	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	493.279.895	-	418.718.174	-
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	157.557.424	-	114.357.593	-
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	184.576.130	-	24.522.217	-
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	1.313.192.222	-	2.201.261.100	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	3.730.518.159	-	2.316.084.809	-
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	92.761.203	-	32.785.849	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.956.466.955	-	2.026.180.770	-
Công cụ, dụng cụ	168.385.749	-	178.244.029	-
Hàng hóa	5.530.242.513	-	7.653.982.445	-
<b>Cộng</b>	<b>7.655.095.217</b>	-	<b>9.858.407.244</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngân hạn</b>	<b>9.985.000.000</b>	<b>9.985.000.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	9.985.000.000	9.985.000.000	-	-

## 31/12/2022

Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	01/01/2022	
				Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>15.323</b>	<b>327.826.000</b>	<b>(37.210.000)</b>	<b>(26.570.000)</b>		
1.400	46.310.000	(37.210.000)	(26.570.000)		
8.923	231.516.000	-	-		
5.000	50.000.000	-	-		

## 9.2 Chứng khoán kinh doanh

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (HNM)  
 Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)  
 Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành

	Năm 2022 VND		Năm 2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>15.323</b>	<b>327.826.000</b>	<b>(37.210.000)</b>	<b>327.826.000</b>	<b>(26.570.000)</b>
1.400	46.310.000	(37.210.000)	46.310.000	(26.570.000)
8.923	231.516.000	-	231.516.000	-
5.000	50.000.000	-	50.000.000	-

## 9.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

## Số dư đầu năm

Trích lập dự phòng  
 Hoàn nhập dự phòng

	Năm 2022 VND		Năm 2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>(26.570.000)</b>	<b>(26.570.000)</b>	<b>(88.018.350)</b>	<b>(88.018.350)</b>	
(10.640.000)	(10.640.000)	(4.907.650)	(4.907.650)	
-	-	66.356.000	66.356.000	
<b>(37.210.000)</b>	<b>(37.210.000)</b>	<b>(26.570.000)</b>	<b>(26.570.000)</b>	

## 9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	1.800.000.000	(688.673.145)	1.800.000.000	(676.339.542)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(688.673.145)	
<b>Cộng</b>				<b>4.500.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>(688.673.145)</b>	

**9.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Năm 2022	Năm 2021
VND	VND

**Số dư đầu năm**

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

<b>(676.339.542)</b>	<b>(415.266.714)</b>
(12.333.603)	(261.072.828)
-	-
-	-
<b>(688.673.145)</b>	<b>(676.339.542)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2022**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09 - DN**

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	48.363.263.429	6.826.236.603	375.596.584.514	1.067.095.268	431.853.179.814
Tăng trong năm	663.032.809	-	-	-	663.032.809
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	663.032.809	-	-	-	663.032.809
Giảm trong năm	-	-	1.509.605.549	91.838.000	1.601.443.549
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.509.605.549	91.838.000	1.601.443.549
Tại 31/12/2022	49.026.296.238	6.826.236.603	374.086.978.965	975.257.268	430.914.769.074
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2022	24.902.940.133	5.660.933.895	289.962.424.740	1.019.516.047	321.545.814.815
Tăng trong năm	2.892.257.439	520.502.612	35.049.060.729	30.262.800	38.492.083.580
Khấu hao trong năm	2.892.257.439	520.502.612	35.049.060.729	30.262.800	38.492.083.580
Giảm trong năm	-	-	1.509.605.549	91.838.000	1.601.443.549
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.509.605.549	91.838.000	1.601.443.549
Tại 31/12/2022	27.795.197.572	6.181.436.507	323.501.879.920	957.940.847	358.436.454.846
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	23.460.323.296	1.165.302.708	85.634.159.774	47.579.221	110.307.364.999
Tại 31/12/2022	21.231.098.666	644.800.096	50.585.099.045	17.316.421	72.478.314.228

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 217.227.265.828 VND (tại ngày 31/12/2021 là 178.642.548.755 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2022	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại 01/01/2022	126.454.500	602.690.000	351.987.000	1.081.131.500
Tăng trong năm	8.874.000	-	-	8.874.000
Khấu hao trong năm	8.874.000	-	-	8.874.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	135.328.500	602.690.000	351.987.000	1.090.005.500
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2022	4.721.025.500	-	-	4.721.025.500
Tại 31/12/2022	4.712.151.500	-	-	4.712.151.500

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 954.677.000 VND và 31/12/2021 là 954.677.000 VND.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>6.003.047.544</b>	<b>5.951.602.999</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>3.449.819.654</b>	<b>51.444.545</b>
Xây dựng cơ bản	1.077.029.654	51.444.545
Phần mềm quản trị	1.274.520.000	-
Đền bù của cửa hàng xăng dầu Đại Áng	1.098.270.000	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>1.058.235.108</b>	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	663.032.809	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	395.202.299	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>8.394.632.090</b>	<b>6.003.047.544</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
Cửa hàng xăng dầu Đại Áng	7.023.547.999	5.925.277.999
Cải tạo cửa hàng xăng dầu 34 Lào Cai	-	51.444.545
Công trình nhà thi đấu thể thao, nhà kho, văn phòng Công ty	70.239.091	-
Phần mềm quản trị nguồn lực	1.274.520.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.394.632.090</b>	<b>6.003.047.544</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.719.800.413</b>	<b>1.821.762.390</b>
Chi phí bảo hiểm	1.053.684.582	493.739.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	483.582.863	328.258.179
Chi phí khác	1.182.532.968	999.764.908
<b>13.2 Dài hạn</b>	<b>10.199.109.099</b>	<b>8.487.831.813</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	39.383.483
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	7.640.803.232	6.497.992.767
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	409.465.329	287.778.681
Chi phí khác	2.148.840.538	1.662.676.882

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.279.113.902</b>	<b>16.279.113.902</b>	<b>9.149.092.046</b>	<b>9.149.092.046</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.792.246.819	8.792.246.819	4.817.523.062	4.817.523.062
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>8.792.246.819</i>	<i>8.792.246.819</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.817.523.062</i>
Các đối tượng khác	7.486.867.083	7.486.867.083	4.331.568.984	4.331.568.984
Phải trả người bán là các bên liên quan	10.475.350.286	10.475.350.286	5.557.415.780	5.557.415.780
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>8.792.246.819</i>	<i>8.792.246.819</i>	<i>4.817.523.062</i>	<i>4.817.523.062</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>34.516.800</i>	<i>34.516.800</i>	<i>172.864.120</i>	<i>172.864.120</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>27.869.966</i>	<i>27.869.966</i>	<i>108.888.126</i>	<i>108.888.126</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>377.032.280</i>	<i>377.032.280</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>24.936.912</i>	<i>24.936.912</i>	<i>81.108.192</i>	<i>81.108.192</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh</i>	<i>1.521.744.704</i>	<i>1.521.744.704</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>74.035.085</i>	<i>74.035.085</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	852.536.362	16.978.692.276	16.602.441.695	1.228.786.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.159.520.807	6.482.120.803	5.694.648.048	2.946.993.562
Thuế thu nhập cá nhân	131.568.018	2.526.463.386	2.093.463.411	564.567.993
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.124.782.747	2.124.782.747	-
Các loại thuế, phí khác	-	44.926.700	44.926.700	-
<b>Cộng</b>	<b>3.143.625.187</b>	<b>28.156.985.912</b>	<b>26.560.262.601</b>	<b>4.740.348.498</b>
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	3.144.018.528			4.745.947.559
15.2 Phải thu	393.341			5.599.061



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.835.349.606</b>	<b>3.260.498.199</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	853.082.178	781.155.253
Chi phí bình điện	73.372.000	30.602.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên	258.627.000	93.951.000
Vé cầu đường	-	995.560.177
Lãi thế chấp	-	909.359.010
Chi phí khác	650.268.428	449.870.759

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.554.331</b>	<b>958.879.306</b>
Doanh thu nhận trước	30.554.331	958.879.306

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>3.161.430.647</b>	<b>3.164.191.088</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	10.179.668
Kinh phí công đoàn	832.095.862	223.213.087
Cổ tức phải trả	1.381.060.333	1.338.807.497
Phải trả, phải nộp khác	948.274.452	1.591.990.836
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>14.323.473.048</b>	<b>15.999.513.048</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	-	19.940.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14.323.473.048	15.979.573.048

**(\*) Quyết định 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 Ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc và Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 ban hành quy định giao nhận phương tiện vận tải của Công ty:**

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô si téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn với trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.
- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thế chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND	
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>7.112.926.857</b>	<b>(804.000)</b>	<b>23.706.145.283</b>	<b>20.144.471.903</b>	<b>124.232.020.043</b>		
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	-	-	<b>5.660.115.467</b>	<b>20.753.289.928</b>	<b>26.413.405.395</b>		
Lãi trong năm	-	-	-	5.660.115.467	20.753.289.928	20.753.289.928		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	5.660.115.467		
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	-	<b>20.144.471.903</b>	<b>20.144.471.903</b>		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	20.144.471.903	20.144.471.903		
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>7.112.926.857</b>	<b>(804.000)</b>	<b>29.366.260.750</b>	<b>20.753.289.928</b>	<b>130.500.953.535</b>		
<b>Tăng trong năm nay</b>	-	-	-	<b>4.074.824.378</b>	<b>24.795.240.328</b>	<b>28.870.064.706</b>		
Lãi trong năm	-	-	-	4.074.824.378	24.795.240.328	24.795.240.328		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.074.824.378		
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	-	<b>20.753.289.928</b>	<b>20.753.289.928</b>		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	20.753.289.928	20.753.289.928		
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>7.112.926.857</b>	<b>(804.000)</b>	<b>33.441.085.128</b>	<b>24.795.240.328</b>	<b>138.617.728.313</b>		

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022			01/01/2022			Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi		
	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex Các cổ đông khác	37.413.260.000 35.856.020.000	37.413.260.000 35.856.020.000	- -	37.413.260.000 35.856.020.000	37.413.260.000 35.856.020.000	- -	
<b>Cộng</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>	-	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>	-		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số đầu năm	73.269.280.000	73.269.280.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>73.269.280.000</b>	<b>73.269.280.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số đầu năm	20.753.289.928	20.144.471.903
Tăng trong năm	24.795.240.328	20.753.289.928
Lãi trong năm	24.795.240.328	20.753.289.928
Giảm trong năm	20.753.289.928	20.144.471.903
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	126.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	5.562.174.050	3.368.064.936
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.074.824.378	5.660.115.467
Chia cổ tức	10.990.291.500	10.990.291.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.795.240.328</b>	<b>20.753.289.928</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>		
	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
Cổ phiếu phổ thông	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	67	67
Cổ phiếu phổ thông	67	67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
Cổ phiếu phổ thông	7.326.861	7.326.861
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Thương mại và xuất nhập khẩu Mạnh Hải		1.677.761.514		1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long		165.946.970		165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến		261.826.954		261.826.954
<b>Cộng</b>		<b>2.105.535.438</b>		<b>2.105.535.438</b>

Nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH Thương mại và xuất nhập khẩu Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**21. DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.197.197.824.380</b>	<b>788.349.274.998</b>
Doanh thu bán hàng hóa	751.722.722.852	469.739.425.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	445.475.101.528	318.609.849.228
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.197.197.824.380</b>	<b>788.349.274.998</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	724.000.285.831	437.883.976.334
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	389.132.958.949	288.744.556.229
<b>Cộng</b>	<b>1.113.133.244.780</b>	<b>726.628.532.563</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	794.740.754	20.559.322
<b>Cộng</b>	<b>794.740.754</b>	<b>20.559.322</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	-	1.143.874.180
Lãi bán hàng trả chậm	45.613.647	136.241.130
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	22.973.603	199.624.478
Chi phí tài chính khác	1.008.547.803	874.167.391
<b>Cộng</b>	<b>1.077.135.053</b>	<b>2.353.907.179</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>25.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>24.443.702.657</b>	<b>20.723.004.411</b>
Chi phí nhân viên	11.515.717.048	10.355.861.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.443.686.117	2.798.238.001
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.484.299.492	7.568.905.396
<b>25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>27.754.262.442</b>	<b>15.606.562.798</b>
Chi phí nhân viên	7.804.926.674	3.150.930.688
Thuế, phí và lệ phí	2.144.757.008	2.606.025.119
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.804.578.760	9.997.760.673
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(148.153.682)

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	239.545.454	875.454.545
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	-	2.093.475.813
Xử lý kiểm kê	58.023.258	-
Các khoản khác	180	286.945.808
<b>Cộng</b>	<b>297.568.892</b>	<b>3.255.876.166</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	-	238.435.818
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, thuế	604.427.513	320.917
Các khoản khác	450	2.140
<b>Cộng</b>	<b>604.427.963</b>	<b>238.758.875</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.972.402.060	95.783.602.826
Chi phí nhân công	135.279.165.029	108.501.126.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.500.957.580	45.100.978.349
Chi phí dự phòng	-	(148.153.682)
Chi phí khác	101.578.399.379	75.836.569.850
<b>Cộng</b>	<b>441.330.924.048</b>	<b>325.074.123.438</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1). Trong đó:</b>	<b>31.277.361.131</b>	<b>26.074.944.660</b>
Lợi nhuận kế toán phát sinh trong năm hiện hành (1a)	31.277.361.131	23.331.671.029
Lợi nhuận điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 25/11/2021 (1b)	-	2.743.273.631
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>1.133.242.909</b>	<b>533.328.999</b>
Chi phí khấu hao của xe tương ứng với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	188.840.000	188.840.000
Các khoản chi phí không được trừ khác	604.427.513	320.917
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	339.975.396	344.168.082
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>910.312.883</b>	<b>-</b>
Các khoản chi phí giảm theo Biên bản thanh tra thuế ngày 18/10/2022	910.312.883	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1a)+(2)-(3)</b>	<b>31.500.291.157</b>	<b>23.865.000.028</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	6.300.058.231	4.773.000.006
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)=(1b)*(5)	182.062.572	548.654.726
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>6.482.120.803</b>	<b>5.321.654.732</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	24.795.240.328	20.753.289.928
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	5.688.174.050
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)</b>	<b>24.795.240.328</b>	<b>15.065.115.878</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.326.861	7.326.861
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>3.384</b>	<b>2.056</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 036/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 09/4/2022. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.911.646.446	16.996.193.715
Chứng khoán kinh doanh	290.616.000	301.256.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.985.000.000	-
Phải thu của khách hàng	43.880.329.246	32.393.573.020
Phải thu khác	426.918.493	-
<b>Cộng</b>	<b>118.494.510.185</b>	<b>49.691.022.735</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	16.279.113.902	9.149.092.046
Chi phí phải trả	1.401.684.837	1.993.910.899
Phải trả khác	1.381.060.333	1.797.247.832
<b>Cộng</b>	<b>19.061.859.072</b>	<b>12.940.250.777</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không phải chịu rủi ro lãi suất vì Công ty không có các giao dịch vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	-
<b>Tài sản tài chính giảm giá</b>	<b>327.826.000</b>	<b>327.826.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	327.826.000	327.826.000
<b>Cộng</b>	<b>327.826.000</b>	<b>327.826.000</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở các hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2022</b>		
Phải trả người bán	16.279.113.902	-
Chi phí phải trả	1.401.684.837	-
Phải trả khác	1.381.060.333	-
<b>Cộng</b>	<b>19.061.859.072</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	9.149.092.046	-
Chi phí phải trả	1.993.910.899	-
Phải trả khác	1.797.247.832	-
<b>Cộng</b>	<b>12.940.250.777</b>	<b>-</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu khác phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	-	1.895.627.710
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	806.828.818.318	484.851.621.864
Công ty Xăng dầu Khu vực I	2.294.592.700	1.796.461.600
Công ty Xăng dầu Lào Cai	1.503.277.961	2.020.043.800
Công ty Xăng dầu B12	18.049.786.487	8.281.225.849
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	8.704.973.777	3.801.920.110
Công ty Xăng dầu Điện Biên	2.400.206.388	1.372.530.771
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	19.239.822.219	11.365.193.310
Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.006.763.685	1.034.408.502
Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.961.003.862	1.321.679.446
Công ty Xăng dầu Lai châu	-	31.127.862
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	363.582.299	272.753.322
Công ty Xăng dầu Khu vực III	10.427.011.248	4.743.140.836
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.102.464.361	1.016.949.503
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	628.175.620	285.634.920
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	53.511.206.190	26.948.430.412
Công ty Xăng dầu Khu vực I	62.764.668.374	38.754.048.676
Công ty Xăng dầu B12	33.985.578.157	27.307.231.337
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	19.833.456.468	13.846.856.177

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	44.020.255.369	28.806.130.489
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	19.742.677.235	15.434.109.117
Công ty Xăng dầu Điện Biên	14.135.959.022	15.274.339.681
Công ty Xăng dầu Yên Bái	22.911.209.836	15.631.813.795
Công ty Xăng dầu Thái Bình	6.685.746.937	4.854.244.291
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	29.203.986.591	22.955.779.489
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	24.556.946.697	16.317.071.329
Công ty Xăng dầu Lào Cai	20.065.090.710	16.528.325.223
Công ty Xăng dầu Hà Giang	46.081.701.236	35.036.022.719
Công ty Xăng dầu Lai Châu	25.657.188.264	23.272.869.576
Công ty Xăng dầu Khu vực III	14.996.228.386	10.713.102.437
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	-	1.225.665

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	767.188.000	703.322.962
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT	136.437.650	136.703.965
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	712.122.220	692.709.237
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	121.453.258	53.375.060
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	121.453.258	53.375.060
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	658.908.673	649.674.326
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	659.215.423	592.955.974
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc	747.913.273	685.233.719
Bà Vũ Thị Thu Hường	Trưởng BKS	630.321.611	597.413.139
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	292.280.511	290.744.757
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	341.423.592	283.670.413

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022**

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	191.776.582.788	36.703.093.396	228.479.676.184
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>228.479.676.184</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	79.284.369.831	10.577.578.040	89.861.947.871
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>89.861.947.871</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022**

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	445.475.101.528	751.722.722.852	1.197.197.824.380
Giá vốn hàng bán	389.132.958.949	724.000.285.831	1.113.133.244.780
Chi phí không phân bổ			52.197.965.099
Doanh thu hoạt động tài chính			794.740.754
Chi phí tài chính			1.077.135.053
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			31.584.220.202
Lãi (lỗ) khác			(306.859.071)
Lợi nhuận trước thuế			31.277.361.131
Chi phí thuế TNDN			6.482.120.803
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>24.795.240.328</b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2022**

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	158.273.690.525	35.842.472.438	194.116.162.963
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>194.116.162.963</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	57.325.162.389	6.290.047.039	63.615.209.428
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>63.615.209.428</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021**

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	318.609.849.228	469.739.425.770	788.349.274.998
Giá vốn hàng bán	288.744.556.229	437.883.976.334	726.628.532.563
Chi phí không phân bổ			36.329.567.209
Doanh thu hoạt động tài chính			20.559.322
Chi phí tài chính			2.353.907.179
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			23.057.827.369
Lãi (lỗ) khác			3.017.117.291
Lợi nhuận trước thuế			26.074.944.660
Chi phí thuế TNDN			5.321.654.732

**Lợi nhuận sau thuế**

**20.753.289.928**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**

**Phan Thị Thu Huyền**

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thị Thùy Linh**

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Bùi Văn Thành**